

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Công ty mẹ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	417.867.073.085	458.168.637.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.802.177.618	4.247.728.680
1. Tiền	111	2.802.177.618	4.247.728.680
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	121.392.729.421	140.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	121.392.729.421	140.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	206.301.885.294	200.028.766.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	180.864.490.766	159.279.108.894
2. Trả trước cho người bán	132	5.444.635.752	10.048.289.069
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.280.000.000	10.340.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.810.396.290	23.691.616.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.097.637.514)	(3.330.247.471)
IV. Hàng tồn kho	140	84.289.993.213	108.817.815.725
1. Hàng tồn kho	141	84.289.993.213	110.773.295.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	(1.955.479.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.080.287.539	4.774.326.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	74.338.674	90.683.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.125.374.547	3.100.722.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	880.574.318	1.582.920.675
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	381.149.338.313	339.704.639.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
II. Tài sản cố định	220	169.167.925.668	148.583.341.368
1. TSCĐ hữu hình	221	168.585.175.668	148.583.341.368
- Nguyên giá	222	523.222.591.451	549.894.556.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(354.637.415.783)	(401.311.214.836)
3. TSCĐ vô hình	227	582.750.000	-
- Nguyên giá	228	698.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(115.250.000)	(68.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.733.009.934	5.897.997.955
- Nguyên giá	231	9.660.565.377	9.520.439.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(3.927.555.443)	(3.622.441.058)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	110.601.299.566	97.178.992.655
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	110.601.299.566	97.178.992.655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	84.905.516.870	83.569.016.870
1. Đầu tư vào công ty con	251	57.776.239.633	56.439.739.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	25.352.674.793	25.352.674.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	10.741.586.275	4.475.290.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.741.586.275	4.475.290.691
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	799.016.411.398	797.873.277.266

CHỈ TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	643.481.844.810	638.060.417.246
I. Nợ ngắn hạn	310	429.591.832.037	447.681.056.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	69.927.066.265	72.693.260.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	535.424.218	1.224.250.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	354.670.252	45.317.239
4. Phải trả người lao động	314	7.641.285.743	6.942.164.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.610.131.077	4.501.575.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.874.351.513	4.425.884.869
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.146.910.128	6.620.254.064
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	337.141.506.991	349.605.602.319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.360.485.850	1.622.747.001
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	213.890.012.773	190.379.360.426
7. Phải trả dài hạn khác	337	54.696.578.298	54.596.578.298
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	159.193.434.475	135.782.782.128
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	155.534.566.588	159.812.860.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	155.534.566.588	159.812.860.020
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.193.875.041	10.193.875.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.340.691.547	13.618.984.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	6.592.928.347	1.946.956.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	2.747.763.200	11.672.028.862
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	799.016.411.398	797.873.277.266

Người lập biểu



Nam Định, ngày 15 tháng 10 năm 2016
Kế toán trưởng




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

9 tháng đầu năm 2016

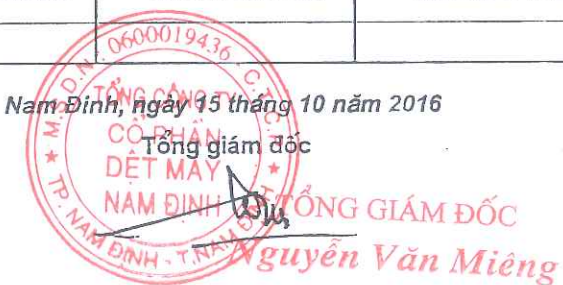
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	9 tháng đầu năm		Quý 3	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	498.604.830.878	406.256.925.508	185.429.958.131	128.823.132.389
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.663.610	222.249.842	9.660.755	92.415.094
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		498.552.167.268	406.034.675.666	185.420.297.376	128.730.717.295
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	475.994.636.380	383.199.702.960	175.791.309.357	119.316.804.918
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.557.530.888	22.834.972.706	9.628.988.019	9.413.912.377
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.266.710.410	13.253.627.935	4.448.347.610	4.700.213.968
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	19.353.973.661	22.508.199.791	6.880.578.426	8.284.769.350
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.748.185.218	17.841.784.202	6.774.018.210	5.809.743.211
8	Chi phí bán hàng	24		4.690.989.710	6.222.815.180	1.794.675.925	1.738.993.870
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.772.125.553	946.143.135	3.456.602.061	3.523.446.389
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.007.152.374	6.411.442.535	1.945.479.217	566.916.736
11	Thu nhập khác	31		3.948.055.832	2.104.937.862	194.732.889	1.529.810.466
12	Chi phí khác	32		2.505.098.649	613.059.754	64.258.713	429.716.310
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.442.957.183	1.491.878.108	130.474.176	1.100.094.156
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.450.109.557	7.903.320.643	2.075.953.393	1.667.010.892
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	702.346.357	1.738.414.310	428.346.357	366.426.165
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.747.763.200	6.164.906.333	1.647.607.036	1.300.584.727
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 10 năm 2016



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.450.109.557	7.903.320.643
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.050.479.151	9.071.820.372
- Các khoản dự phòng	03		-2.188.089.352	-9.244.243.115
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-13.234.132.807	-13.738.357.138
- Chi phí lãi vay	06		17.748.185.218	17.841.784.202
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.826.551.767	11.834.324.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-6.273.118.301	-4.526.952.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.491.995.264	18.918.635.960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.682.809.765	-21.320.698.478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-9.616.897.306	-594.277.330
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-16.637.713.991	-17.758.837.986
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.941.955.462	303.616.690
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-946.510.400	-711.169.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.485.081.732	-13.855.358.358
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-25.925.173.853	-24.156.617.693
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.341.106.926	2.256.818.163
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-23.320.000.000	-23.360.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.380.000.000	19.740.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.000.484.734	5.144.699.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-16.523.582.193	-20.375.100.138
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		496.211.535.416	413.250.337.738
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-488.807.369.017	-381.151.273.288
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6.811.217.000	-7.627.215.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		592.949.399	24.471.848.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.445.551.062	-9.758.609.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.247.728.680	16.810.592.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.802.177.618	7.051.982.990

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Miêng
 T.Đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đến 30/09/2016
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Máy IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Máy V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Chân Len DM Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khàn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết,
 - Công ty CP Máy 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty may 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Công ty May Bình Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tái chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối năm		Đầu năm		
1. Tiền						
- Tiền mặt		1.397.756.505		767.023.059		
- Tiền gửi ngân		1.404.421.113		3.480.705.621		
- Tiền đang						
Cộng		2.802.177.618		4.247.728.680		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo		Cuối năm		Đầu năm		
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn		140.300.000.000		140.300.000.000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		9.280.000.000		10.340.000.000		
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);						
		57.776.239.633		56.439.739.633		
1	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	2.876.479.633		2.876.479.633		
2	Công ty CP Chấn Len Nam Định	10.533.260.000		10.533.260.000		
3	Công ty CP May 1V Dệt Nam Định	4.009.500.000		2.673.000.000		
4	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	4.317.000.000		4.317.000.000		
5	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	27.264.000.000		27.264.000.000		
6	Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	4.450.000.000		4.450.000.000		
7	Công ty CP May V Dệt May Nam Định	4.326.000.000		4.326.000.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);						
		25.352.674.793		25.352.674.793		
1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	2.352.674.793		2.352.674.793		
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23.000.000.000		23.000.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
		1.776.602.444		1.776.602.444		
1	Vietinbank	1.348.555.000		1.348.555.000		
2	Cty CP Bông Miền Bắc	428.047.444		428.047.444		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						

	Cuối năm		Đầu năm	
3. Phải thu khách hàng				
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		144.172.785.256		128.197.732.063
1 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		127.581.362.221		110.670.736.018
2 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		13.224.713.679		14.051.809.425
3 Tập đoàn Dệt May Việt Nam		3.366.709.356		3.475.186.620
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)		36.691.705.510		31.081.376.831
d) Khách hàng khác		180.864.490.766		159.279.108.894
Cộng				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	13.810.396.290		23.691.616.501	
- Phải thu về cổ phần hoá;			4.624.001.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	200.000.000			
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ			19.067.615.501	
- Phải thu khác.	13.610.396.290			
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	13.810.396.290		23.691.616.501	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán ^{thu hồi} (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;			8.219.309.353	
- Nguyên liệu, vật liệu;	31.568.307.323		39.892.214.360	
- Công cụ, dụng cụ;	194.131.219		160.475.461	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	34.134.613.168		36.883.097.135	
- Thành phẩm;	13.227.419.990		15.274.884.298	
- Hàng hóa;	5.107.287.848		9.080.406.809	
- Hàng gửi bán;	58.233.665		1.262.907.704	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	84.289.993.213		110.773.295.120	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)

Cuối năm

Đầu năm

- Mua sắm;					
- XDCCB;					
1	Chi phí cho dự án đi dòi		98.883.702.600		91.045.466.170
2	XDCCB khác		11.717.596.966		6.133.526.485
- Sửa chữa.					
Cộng			110.601.299.566		97.178.992.655

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.834.131.431	437.968.811.562	13.689.796.164	1.401.817.047		549.894.556.204
- Mua trong năm		2.549.740.000				2.549.740.000
- Đầu tư XDCCB	2.250.069.368	31.237.023.672	870.319.091			34.357.412.131
- Tăng khác (sáp nhập)						-
- Giảm do đi dòi	16.424.090.683					16.424.090.683
- Thanh lý, nhượng bán	42.443.801	47.112.582.400				47.155.026.201
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	82.617.666.315	424.642.992.834	14.560.115.255	1.401.817.047		523.222.591.451
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.550.126.067	339.517.709.331	4.091.695.319	1.151.684.120		401.311.214.837
- Khấu hao trong năm	1.623.557.249	11.443.765.743	590.159.486	40.632.288		13.698.114.766
- Tăng khác						-
- Giảm do đi dòi	15.122.860.901					15.122.860.901
- Thanh lý, nhượng bán	42.443.801	44.751.716.500				44.794.160.301
- Giảm khác		454.892.618				454.892.618
Số dư cuối năm	43.008.378.614	305.754.865.956	4.681.854.805	1.192.316.408		354.637.415.783
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	40.284.005.364	98.451.102.231	9.598.100.845	250.132.927		148.583.341.367
- Tại ngày cuối năm	39.609.287.701	118.888.126.878	9.878.260.450	209.500.639		168.585.175.668

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Khấu hao trong năm				47.250.000		47.250.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				115.250.000		115.250.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm				582.750.000		582.750.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	9.520.439.013			9.660.565.377
- Quyền sử dụng đất	9.520.439.013	140.126.364		9.660.565.377
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	3.622.441.058			3.927.555.443
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	3.622.441.058	305.114.385		3.927.555.443
- Nhà				
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	5.897.997.955			5.733.009.934
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	5.897.997.955	140.126.364	305.114.385	5.733.009.934
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

74.338.674

90.683.479

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

10.741.586.275

4.475.290.691

Cộng

10.815.924.949

4.565.974.170

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- 1 Thuế GTGT được khấu trừ
 - 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

3.005.948.865

2.125.374.547

880.574.318

3.005.948.865

4.683.642.850

3.100.722.175

1.582.920.675

4.683.642.850

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Giá trị	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	337.141.506.991					349.605.602.319	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	159.193.434.475					135.782.782.128	
1 Ngân hàng SHB	121.092.729.421					122.500.000.000	
2 Quỹ môi trường							
3 Ngân hàng Thương tín	859.138.110						
4 Ngân hàng Đầu Tư	1.025.623.200					1.293.796.000	
5 Ngân hàng Quân Đội	17.306.365.721					11.986.678.684	
6 Khác	2.307.444					2.307.444	
7 Ngân hàng ADB	18.907.270.579						
Cộng	496.334.941.466					485.388.384.447	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	8.331.230.358		3.861.714.457	
2 BTG PACTUAL COMMODITIES PTE (SINGAPORE) LTD			9.300.043.896	
3 TOYO COTTON CO				
4 ENGELHART CTP (SINGAPORE) F	16.132.075.537		59.531.502.072	
5 Khách hàng khác	45.463.760.370			
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	69.927.066.265		72.693.260.425	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
1 Thuế GTGT	20.775.596	64.851.433	64.220.430	21.406.599	-
2 Thuế TNCN	14.319.678	219.644.818	219.676.036	14.288.460	-
3 Thuế Tài nguyên	10.221.965	116.261.312	113.182.029	13.301.248	-
4 Tiền thuế đất		3.209.172.402	2.903.498.457	305.673.945	-
Cộng	45.317.239	3.609.929.965	3.300.576.952	354.670.252	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
1 Thuế TNDN	1.059.300.285	702.346.357		356.953.928	-
2 Thuế khác	23.620.390			23.620.390	-
3 Tiền thuế đất					-
4 Thuế GTGT	500.000.000			500.000.000	-
Cộng	1.582.920.675	702.346.357	-	880.574.318	-

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1.610.131.077	4.501.575.530
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	180.268.270	100.278.368
- Bảo hiểm xã hội;	1.857.838.097	775.840.303
- Bảo hiểm y tế;	292.475.669	147.672.577
- Bảo hiểm thất nghiệp;	133.118.868	65.298.650
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	871.827.000	883.044.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.811.382.224	4.648.120.166
Cộng	7.146.910.128	6.620.254.064
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
-----------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn

- Dự phòng báo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng báo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			10.193.875.041	4.247.316.720	9.817.682.059		160.258.873.820
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm						11.672.028.862		11.672.028.862
- Tăng khác								-
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác					4.247.316.720	7.870.725.942		12.118.042.662
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	-	13.618.984.979		159.812.860.020
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						2.747.763.200		2.747.763.200
- Tăng khác						454.892.617		454.892.617
- Giảm vốn năm nay						7.480.949.249		7.480.949.249
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay-	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	-	9.340.691.547	-	155.534.566.588

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.604.830.878	406.256.925.508
- Doanh thu bán hàng;	468.054.071.734	382.341.994.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	30.550.759.144	23.914.931.008
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		222.249.842
- Giảm giá hàng bán;	52.663.610	
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	157.945.510.593	86.237.715.551
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	293.648.104.204	278.378.060.457
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	24.401.021.583	18.583.926.952
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	475.994.636.380	383.199.702.960
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.015.518.512	6.196.870.614
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	75.000.000	259.763.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.766.023.774	1.134.523.085
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	4.410.168.124	5.662.471.236
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	13.266.710.410	13.253.627.935
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	17.748.185.218	17.324.998.098
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		516.786.104
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.605.788.443	4.666.415.589
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19.353.973.661	22.508.199.791
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.341.106.926	1.844.845.188

- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	606.948.906		260.092.674
Cộng	3.948.055.832		2.104.937.862
7. Chi phí khác	Năm nay		Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.388.415.527		499.428.123
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	116.683.122		113.631.631
Cộng	2.505.098.649		613.059.754
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.772.125.553		9.060.143.135
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.772.125.553		9.060.143.135
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.690.989.710		6.222.815.180
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.690.989.710		6.222.815.180
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-		8.114.000.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)			8.114.000.000
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	14.463.115.263		7.168.958.315
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.341.568.837		172.221.981.309
- Chi phí nhân công	60.351.371.164		49.637.549.705
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.050.479.151		9.071.820.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.664.762.395		72.113.229.712
- Chi phí khác bằng tiền	31.884.213.345		27.519.155.247
Cộng	355.292.394.892		330.563.736.345

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ đi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

